

Số: 2146/CB-SXD

Lai Châu, ngày 07 tháng 12 năm 2022

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường tháng 11 năm 2022

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ quyết định số 13/2017/QĐ-UBND, ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu.

Trên cơ sở khảo sát vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu: Giá vật liệu xây dựng lưu thông trên địa bàn trung tâm thị trấn các huyện, thành phố do phòng Kinh tế & Hạ tầng các huyện, phòng QLĐT thành phố cung cấp; giá vật liệu xây dựng do các tổ chức, cá nhân sản xuất, cung ứng báo giá. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng sản xuất, lưu thông trên địa bàn tháng 11 năm 2022 (có phụ lục chi tiết kèm theo) cụ thể như sau:

1. Mức giá VLXD trên địa bàn các huyện, thành phố (*phụ lục I*) là mức giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã bao gồm chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua và bốc xuống, chi phí vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố (*không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu*), thị trấn các huyện trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Giá VLXD lưu thông trên địa bàn tỉnh (*phụ lục II*) là mức giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh bán trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã bao gồm chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua, chi phí vận chuyển.

3. Mức giá VLXD (*phụ lục III*) là giá bán tại nơi sản xuất, cung ứng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và các chi phí khác theo quy định.

4. Xác định giá xây dựng công trình

- Căn cứ vào công bố giá tại các biểu chi tiết nêu trên. Chủ đầu tư xác định vị trí, địa điểm cung ứng, sản xuất vật tư, vật liệu gần nhất, để xác định giá vật liệu đến chân công trình sao cho vật tư, vật liệu đạt yêu cầu về chất lượng nhưng giá thành phải phù hợp với thị trường. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan tổ chức xác định giá vật liệu xây dựng công trình theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định.

- Cước vận chuyển ô tô được tính theo quy định hiện hành. Cự ly vận chuyển, phân loại đường: Căn cứ vào vị trí cụ thể của công trình và Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04/4/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc phân loại đường bộ năm 2011; Quyết định số 5543/TCĐBVN-QLBTĐB ngày 05/7/2021 của Tổng Cục đường bộ về việc công bố xếp loại đường để tính cước vận tải đường bộ do Trung ương quản lý năm 2021; Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc công bố xếp loại đường bộ địa phương để xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Trường hợp vị trí công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo quy định hiện hành. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được chủ đầu tư xác nhận: Yêu cầu thông tin phải rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

5. Các chủng loại vật tư, vật liệu đã được công bố trong bảng công bố giá vật liệu này là cơ sở các chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan áp dụng hoặc vận dụng, tham khảo để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trong các công trình. Không sử dụng các loại vật tư, vật liệu khác có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương như các vật tư, vật liệu đã có trong công bố giá. Khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm cụ thể của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét

lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

- Các loại vật liệu đã được công bố trong thông báo giá vật liệu hàng tháng, nhưng được sản xuất và kinh doanh bởi các cơ sở mà không đủ điều kiện pháp lý về sản xuất, kinh doanh như giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép khai thác tài nguyên, công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy hoặc thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy và các quy định khác có liên quan thì không có giá trị đưa vào thiết kế, lập tổng mức đầu tư, lập dự toán, thi công và thanh quyết toán công trình. Các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng và giá của vật liệu gửi đăng công bố.

- Đối với giá xăng, dầu các loại, thì chủ đầu tư căn cứ vào Quyết định điều chỉnh giá xăng, dầu của Công ty xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) để cập nhật điều chỉnh tại thời điểm lập, thẩm định và hoàn toàn chịu trách nhiệm về điều chỉnh giá theo quy định của pháp luật.

6. Đối với các loại vật tư, thiết bị có tính chất đặc thù (thiết bị điện, vật tư ngành nước, bóng đèn,...) đã được Sở Xây dựng công bố nếu có sự chênh lệch lớn so với giá mặt bằng chung của thị trường thì yêu cầu chủ đầu tư, các đơn vị liên quan khi thực hiện đầu tư dự án tổ chức xác định lại giá vật tư, thiết bị phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về thẩm định giá, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định. Chủ đầu tư và nhà thầu cung ứng thiết bị hoàn toàn chịu trách nhiệm về mức giá khi thực hiện dự án.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị các Ngành, Chủ đầu tư phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, Thành phố;
- Trang thông tin Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Lai Châu
Thời gian ký: 07/12/2022 07:52:40



Nguyễn Thái Lục

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
-----	---	---------------------------------------	-------------	---

Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc				
*	Đèn LED chiếu sáng			
	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	MB001	đ/cái	3.286.000
	Đèn Led IOTA-100W, DALI	MB002	đ/cái	3.223.000
	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	MB003	đ/cái	3.608.000
	Đèn Led IOTA-120W, DALI	MB004	đ/cái	3.774.000
	Đèn Led IOTA-150W, DALI	MB005	đ/cái	4.135.000
	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	MB006	đ/cái	4.721.000
	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	MB007	đ/cái	3.982.000
	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	MB008	đ/cái	902,000
	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	MB009	đ/cái	1.015.000
	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	MB010	đ/cái	1.518.000
	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	MB011	đ/cái	1.540.000
	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	MB012	đ/cái	1.595.000
	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	MB013	đ/cái	1.628.000
	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	MB014	đ/cái	1.641.000
	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	MB015	đ/cái	4.345.000
	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	MB016	đ/cái	2.936.000
	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	MB017	đ/cái	4.510.000
	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	MB018	đ/cái	4.595.000
	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	MB019	đ/cái	4.639.000
	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	MB020	đ/cái	2.239.000
	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	MB021	đ/cái	6.260.000
	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	MB022	đ/cái	7.859.000
	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	MB023	đ/cái	5.043.000
	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	MB024	đ/cái	4.345.000
	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	MB025	đ/cái	1.817.200
	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	MB026	đ/cái	1.980.000
	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	MB027	đ/cái	2.084.000
	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	MB028	đ/cái	2.121.000
	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	MB029	đ/cái	2.177.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	MB030	đ/cái	2.585.000
	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	MB031	đ/cái	2.664.000
	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	MB032	đ/cái	2.708.000
	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	MB033	đ/cái	2.774.000
	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	MB034	đ/cái	3.258.000
	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	MB035	đ/cái	3.235.000
	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	MB036	đ/cái	3.721.000
	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	MB037	đ/cái	3.797.000
	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	MB038	đ/cái	3.872.000
	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	MB039	đ/cái	3.982.000
	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	MB040	đ/cái	3.982.000
	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	MB041	đ/cái	6.253.000
	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	MB042	đ/cái	5.018.000
	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	MB043	đ/cái	4.070.000
	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	MB044	đ/cái	4.235.000
	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	MB045	đ/cái	7.050.000
	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	MB046	đ/cái	7.881.200
	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	MB047	đ/cái	8.280.000
	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	MB048	đ/cái	5.990.000
	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	MB049	đ/cái	6.190.000
	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	MB050	đ/cái	1,650,000
	Đèn pha LED MB05-200w	MB051	đ/cái	2.297.000
	Đèn pha LED MB02-600w	MB052	đ/cái	3.795.000
	Đèn pha LED MB03- 400w	MB053	đ/cái	4.155.000
	Đèn pha LED MB02-500w	MB054	đ/cái	5.995.000
	Đèn pha LED MB02-600w	MB055	đ/cái	7.952.000
	Đèn pha LED MB04-800w	MB056	đ/cái	14.167.800
	Đèn pha LED MB07-1000w	MB057	đ/cái	16.667.800
*	Khung nóng			
	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	MB058	đ/cái	300,000
	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	MB059	đ/cái	325,000
	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	MB060	đ/cái	343,000
	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	MB061	đ/cái	500,000
	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	MB062	đ/cái	1.985.000
	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	MB063	đ/cái	2.480.000
	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	MB064	đ/cái	9.860.000
	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	MB065	đ/cái	12.850.000
*	Cột đèn sân vườn trang trí			
	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	MB066	đ/cột	5.115.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	MB067	đ/cột	3.685.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	MB068	đ/cột	6.120.000
	Đế DP03	MB069	đ/cột	6.116.000
	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	MB070	đ/cột	4.147.000
	Cột củ tỏi DP04	MB071	đ/cột	3.905.000
	Cột sư tử DP02	MB072	đ/cột	7.699.000
	Đế cột PINE + Thân D108	MB073	đ/cột	3.900.000
	Đế cột DC06 + Thân D76	MB074	đ/cột	3.952.000
	Đế cột DC05 + Thân D108	MB075	đ/cột	7.794.000
	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	MB076	đ/cột	4.645.000
	Đế cột BANIAN + Thân D108	MB077	đ/cột	4.534.000
	Đế cột NOUVO + Thân D108	MB078	đ/cột	5.689.000
	Đế cột DC02 + Thân D76	MB079	đ/cột	3.513.000
*	Chùm đèn cột sân vườn			
	Chùm CH02 (4+1)	MB080	đ/cái	1.178.000
	Chùm CH02 (3+1)	MB081	đ/cái	1.026.000
	Chùm CH04 (4+1)	MB082	đ/cái	1.758.000
	Chùm CH04 (3+1)	MB083	đ/cái	1.524.000
	Chùm CH06 (4+1)	MB084	đ/cái	972,000
	Chùm CH06 (3+1)	MB085	đ/cái	834,000
	Chùm CH07 (4+1)	MB086	đ/cái	1.717.000
	Chùm CH07 (3+1)	MB087	đ/cái	1.386.000
	Chùm CH08 (3+1)	MB088	đ/cái	1.358.000
	Chùm CH11 (3+1)	MB089	đ/cái	1.717.000
	Chùm CH11 (4+1)	MB090	đ/cái	1.993.000
	Chùm CH12	MB091	đ/cái	1.593.900
	Đèn Jupiter	MB092	đ/cái	1.731.000
	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	MB093	đ/cái	3.766.000
*	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78			
	Cần đơn MB01-D	MB094	đ/cái	1.157.000
	Cần kép MB01-K	MB095	đ/cái	1.595.000
	Cần đơn MB02-D	MB096	đ/cái	961,000
	Cần kép MB02-K	MB097	đ/cái	1.340.000
	Cần đơn MB06-D	MB098	đ/cái	686,000
	Cần kép MB06-K	MB099	đ/cái	1.013.000
	Cần đơn MB03-D	MB100	đ/cái	1.079.000
	Cần kép MB03-K	MB101	đ/cái	1.699.000
	Cần đơn MB04-D	MB102	đ/cái	1.378.000
	Cần kép MB04-K	MB103	đ/cái	1.617.000
*	Cột thép chiếu sáng - Liên cần đơn			
	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cái	1.650.000
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cái	1.950.000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cái	2.500.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cái	2.897.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cái	3.262.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cái	3.328.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cái	4.156.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cái	3.858.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cái	4.735.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400		đ/cái	4.404.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cái	5.033.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cái	5.365.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cái	6.043.000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cái	7.255.000
*	Thân cột thép chiếu sáng - D78			
	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cái	1.550.000
	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400		đ/cái	1.700.000
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cái	2.268.000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400		đ/cái	3.046.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400		đ/cái	3.543.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cái	4.591.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cái	4.653.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cái	5.199.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cái	6.000.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cái	6.598.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cái	6.772.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cái	7.617.000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cái	9.179.000
*	Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16			
	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)		đ/cái	97.400.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)		đ/cái	109.400.000
	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)		đ/cái	119,400,000
	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)		đ/cái	134.000.000
	Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)		đ/cái	158.000.000
*	Cột đèn pha sân Golf			
	Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	16.500.000
	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	18.520.000
	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	23.530.000
	Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	24.521.000
	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	27.520.000
	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	29.670.000
	Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	33.500.000
*	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang			
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.000.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn		đ/cái	3.250.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn		đ/cái	3.980.000
	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	1.400.000
	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.050.000
	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.450.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	1.680.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn		đ/cái	1.850.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn		đ/cái	2.250.000
	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.030.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.100.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn		đ/cái	3.230.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn		đ/cái	3.980.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.700.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn		đ/cái	3.750.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn		đ/cái	4.250.000
	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn		đ/cái	3.600.000
*	Cột đèn Tín hiệu giao thông			
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm		đ/cột	12.900.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm		đ/cột	12.300.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm		đ/cột	10.600.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm		đ/cột	13.000.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm		đ/cột	10.600.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm		đ/cột	2.670.000
	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm		đ/cột	450,000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm		đ/cột	2.140.000
	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)			7.300.000
	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	8.056.000
	Đèn LED THGT 3 x D100		đ/cái	5.560.000
	Đèn LED THGT 3 x D200		đ/cái	6.060.000
	Đèn LED THGT 3 x D300		đ/cái	7.970.000
	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led		đ/cái	2.900.000
	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	3.180.000
	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	3.620.000
	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	2.680.000
	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	3.700.000
	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện		đ/cái	6.000.000
	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS		đ/cái	4.900.000
	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS		đ/cái	2.950.000
	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông		đ/cái	52.500.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm		đ/cái	32.500.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	10.350.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	10.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	12.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	11.350.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	12.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	12.950.000
NHÓM THIẾT BỊ GIAO THÔNG				
Hệ lan tôn sóng				
	Tấm sóng 2.32m dày 3mm		đ/tấm	850,000
	Tấm sóng 3,32m dày 3mm		đ/tấm	1,250,000
	Trụ đỡ D141,3x4,5x1250mm l		đ/trụ	750,000
	Trụ đỡ D113,5x2100x4,5mm + nắp đậy 5 ly		đ/trụ	875,000
	Nắp bịt đầu cột D150x2mm		đ/cái	41,200
	Bản đệm 300x70x5mm		đ/cái	45,000
	Tiêu phản quang		đ/cái	19,091
	Bu lông M16x35		bộ	14,045
	Bu lông M19x180		bộ	32,527
	Tấm đầu, tấm cuối uốn công		đ/tấm	514,091
	Gương cầu lồi INOX D1000		đ/chiếc	5,000,000
	Gương cầu lồi INOX D800		đ/chiếc	3,100,000
	Gương cầu lồi INOX D600		đ/chiếc	2,800,000